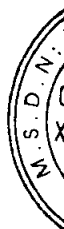


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Quý 1 năm 2022

Hà Nội, tháng 04 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/03/2022

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4,910,660,652,316	5,030,266,336,728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	339,006,246,783	389,565,231,203
1. Tiền	111		107,557,515,701	119,082,308,584
2. Các khoản tương đương tiền	112		231,448,731,082	270,482,922,619
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	271,155,000,000	286,627,744,812
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		270,140,000,000	285,612,744,812
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2,465,099,060,746	2,505,178,605,362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,109,383,580,428	2,343,742,396,316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		632,369,413,652	519,685,598,262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		27,201,998,270	1,553,515,662
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		384,881,601,122	371,489,653,344
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		416,865,341,985	394,465,127,751
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,106,480,570,161)	(1,126,635,381,423)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		877,695,450	877,695,450
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,707,542,045,341	1,720,858,070,044
1. Hàng tồn kho	141		1,861,557,934,808	1,876,667,985,317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(154,015,889,467)	(155,809,915,273)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	127,858,299,446	128,036,685,307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,004,908,886	1,480,219,692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	87,530,059,937	88,259,569,316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,323,330,623	35,296,896,299
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	3,000,000,000	3,000,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,541,195,296,464	1,558,773,617,689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,981,259,000	15,981,259,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18,643,352,360	18,643,352,360
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,238,136,423	21,838,136,423
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(23,900,229,783)	(24,500,229,783)
II. Tài sản cố định	220		1,059,817,042,192	1,074,092,823,193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	798,909,004,733	812,803,926,968
- Nguyên giá	222		1,633,465,346,501	1,637,060,465,064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(834,556,341,768)	(824,256,538,096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	260,908,037,459	261,288,896,225
- Nguyên giá	228		288,905,440,726	288,905,440,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,997,403,267)	(27,616,544,501)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	82,788,046,344	83,507,680,050
- Nguyên giá	231		108,717,372,483	108,717,372,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25,929,326,139)	(25,209,692,433)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145,654,889,656	145,654,889,656
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		25,064,213,539	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		120,590,676,117	120,590,676,117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	70,483,753,787	70,483,753,786
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33,869,362,776	33,869,362,776
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		203,313,000,000	203,313,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(166,698,608,989)	(166,698,608,990)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		166,470,305,485	169,053,212,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	99,530,373,346	102,054,386,992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		16,529,942,282	16,529,942,280
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		49,997,739,734	49,997,739,734
5. Lợi thế thương mại	269		412,250,123	471,142,998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,451,855,948,780	6,589,039,954,417

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,608,837,333,868	5,740,728,069,102
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	5,401,786,033,556	5,533,219,612,336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,057,172,067,022	3,140,545,442,959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192,071,895,829	190,114,381,041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		140,727,967,366	146,049,413,093
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		43,938,343,935	66,745,362,326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		568,406,929,625	593,037,311,868
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,217,164,008	2,339,391,620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		552,151,609,679	538,448,384,266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		846,059,513,273	856,711,948,372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,648,115,250	1,831,227,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,607,572,431)	(2,603,250,209)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	207,051,300,312	207,508,456,766
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		72,686,317,725	72,686,317,725
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		55,078,015,279	55,464,061,821
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,429,088,636	1,421,588,636
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		62,338,790,088	62,417,400,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15,519,088,584	15,519,088,584
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		843,018,614,912	848,311,885,315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	843,018,614,912	848,311,885,315
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3,063,276,245	3,063,276,245

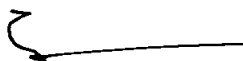
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,162,412,232	2,162,412,232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3,881,349,515,085)	(3,881,614,450,193)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3,881,756,066,520)	(3,954,179,184,086)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		406,551,435	72,564,733,893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		561,481,014,419	567,039,219,930
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6,451,855,948,780	6,589,039,954,417

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Phan Tử Giang

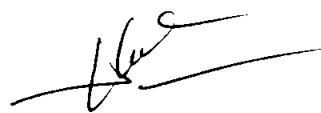
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 1 - 2022	Quý 1 - 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	335,593,024,120	396,645,720,893	335,593,024,120	396,645,720,893
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		335,593,024,120	396,645,720,893	335,593,024,120	396,645,720,893
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	328,763,519,055	384,905,740,932	328,763,519,055	384,905,740,932
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,829,505,065	11,739,979,961	6,829,505,065	11,739,979,961
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3,467,530,993	837,478,050	3,467,530,993	837,478,050
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	10,836,913,098	14,180,726,310	10,836,913,098	14,180,726,310
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		8,437,274,665	12,622,704,553	8,437,274,665	12,622,704,553
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	126,481,739	-	126,481,739
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	14,062,500	20,493,000	14,062,500	20,493,000
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2,082,453,198	29,147,121,409	2,082,453,198	29,147,121,409
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,636,392,738)	(30,644,400,969)	(2,636,392,738)	(30,644,400,969)
12	Thu nhập khác	31	VI.26	528,019,383	4,638,849,531	528,019,383	4,638,849,531
13	Chi phí khác	32	VI.27	2,690,089,049	2,304,457,324	2,690,089,049	2,304,457,324
14	Lợi nhuận khác	40		(2,162,069,666)	2,334,392,207	(2,162,069,666)	2,334,392,207
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,798,462,404)	(28,310,008,762)	(4,798,462,404)	(28,310,008,762)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	467,808,000	-	467,808,000	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,266,270,404)	(28,310,008,762)	(5,266,270,404)	(28,310,008,762)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		406,551,435	(25,062,092,418)	406,551,435	(25,062,092,418)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(5,672,821,839)	(3,247,916,344)	(5,672,821,839)	(3,247,916,344)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	(63)	1	(63)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

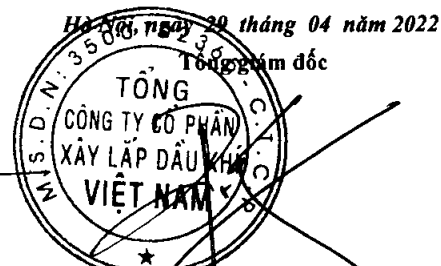


Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022
Tổ chức đọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4,798,462,404)	(28,310,008,762)
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	14,995,414,707	16,620,078,492
Các khoản dự phòng	03	(13,423,955,352)	4,653,325,820
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5,604,705	21,377,740
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,416,335,909)	(8,588,646,454)
Chi phí lãi vay	06	8,437,274,665	12,622,704,553
Các khoản điều chỉnh khác	07	790,886,793	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6,409,572,795)	(2,981,168,611)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	136,541,317,492	62,510,952,226
(Tăng) hàng tồn kho	10	15,110,050,508	148,143,664,652
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(187,573,201,384)	(139,422,513,645)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2,100,501,432)	3,311,280,513
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,750,208,842)	(5,637,336,492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,132,543,164	892,050,125
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,380,006,543)	(1,496,096,555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50,429,579,832)	65,320,832,213
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(307,754,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	123,454,545	68,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,120,000,000)	(21,081,025,871)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	17,846,155,533	1,692,944,574
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,972,166,000	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	706,859,138	859,385,078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,528,635,216	(14,768,268,946)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	131,628,040,946	160,671,348,895
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(142,280,476,045)	(225,957,082,789)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,652,435,099)	(65,285,733,894)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(50,553,379,715)	(14,733,170,627)

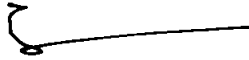
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	389,565,231,203	282,253,910,286
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,604,705)	(21,377,740)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	339,006,246,783	267,499,361,919

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Lòng giám đốc



Phan Lữ Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty cổ phần Đầu tư bê tông Công nghệ cao Sopewaco
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (tên cũ Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản cho vay
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- c) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	4,116,812,874	3,188,341,515

1 - Công ty mẹ PVC	1,201,070,356	570,887,351
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	34,820,601	29,351,262
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	22,842,830	12,147,954
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	232,750,517	571,901,561
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	18,013,017	18,013,017
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	691,049,921	464,919,728
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	1,701,656,216	1,441,807,220
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	214,609,416	79,313,422
1.2 Tiền gửi ngân hàng	103,440,702,827	115,893,967,069
1 - Công ty mẹ PVC	41,534,261,312	59,233,146,908
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1,876,660,948	3,485,592,138
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	47,679,834,637	40,378,495,960
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	243,314,727	63,397,981
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,145,891,379	1,145,891,379
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	4,473,811,228	2,107,291,691
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5,207,698,108	9,088,355,435
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	1,279,230,488	391,795,577
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	231,448,731,082	270,482,922,619
Trong đó:		
1 - Công ty mẹ PVC	120,750,344,893	160,001,534,247
2 - CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	54,082,386,189	52,685,388,372
3 - CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	45,316,000,000	45,316,000,000
5 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	11,300,000,000	11,300,000,000
6 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-	1,180,000,000
Cộng:	339,006,246,783	389,565,231,203
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	14,900,000,000	14,900,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	270,140,000,000	285,612,744,812
Cộng	285,040,000,000	300,512,744,812
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	271,155,000,000	286,627,744,812
Trong đó:		
1 - Công ty mẹ PVC	200,715,000,000	220,715,000,000
2 - CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-
3 - CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	52,420,000,000	52,420,000,000
6 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	4,500,000,000	4,092,744,812
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	13,520,000,000	9,400,000,000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000	14,900,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị cổ phiếu;		14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000	14,900,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Sông Đà (SDP)	PVC Đông Đô	300,000,000	300,000,000		300,000,000		
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	270,140,000,000	270,140,000,000	285,612,744,812	285,612,744,812
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		1,407,009,968,398	673,496,563,067	733,513,405,331			1,407,009,968,398	673,496,563,067	733,513,405,331		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102,000,000,000	26,979,689,840	75,020,310,160	51%	51%	102,000,000,000	26,979,689,840	75,020,310,160	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	PVCHO	153,000,000,000	97,275,068,842	55,724,931,158	51%	51%	153,000,000,000	97,275,068,842	55,724,931,158	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286,227,385,833	176,007,761,801	110,219,624,032	51%	51%	286,227,385,833	176,007,761,801	110,219,624,032	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC- Thái Bình)	PVCHO	325,000,000,000	138,670,017,925	186,329,982,075	72%	72%	325,000,000,000	138,670,017,925	186,329,982,075	72%	72%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVCHO	170,000,000,000	136,921,781,791	33,078,218,209	47%	53%	170,000,000,000	136,921,781,791	33,078,218,209	47%	53%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVC Đồng Đô	22,100,000,000	17,761,562,889	4,338,437,111	6%	6%	22,100,000,000	17,761,562,889	4,338,437,111	6%	6%
Cty CP Dầu khí Đồng Đô (PVC-Đồng Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195,150,582,565	79,880,679,979	115,269,902,586	35%	35%	195,150,582,565	79,880,679,979	115,269,902,586	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		760,449,467,055	33,869,362,776	726,580,104,279			760,449,467,055	33,869,362,776	726,580,104,279		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	58,050,000,000	32,169,600,285	25,880,399,715	42%	35%	58,050,000,000	32,169,600,285	25,880,399,715	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3,500,000,000	1,699,762,491	1,800,237,509	97%	35%	3,500,000,000	1,699,762,491	1,800,237,509	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVC	82,000,000,000	-	82,000,000,000	30%	30%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	30%	30%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%
- Đầu tư vào đơn vị khác;		203,313,000,000	36,614,391,010	166,698,608,990			203,313,000,000	36,614,391,010	166,698,608,990		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO		-		15%	15%				15%	15%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	PVCHO	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2,500,000,000	2,500,000,000		10%	10%	2,500,000,000	2,500,000,000		10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120	16%	16%	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120	16%	16%
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (tên cũ Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn)	PVCHO	3,000,000,000	3,000,000,000		4%	4%	3,000,000,000	3,000,000,000		4%	4%

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%
Cty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (tên cũ Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO)	PVCHO	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch và SX ống thép	PVCIC	2,940,000,000	1,777,979,618	1,162,020,382			2,940,000,000	1,777,979,618	1,162,020,382		
Cty CP Tây Hà Nội	PVC Đồng Đô	3,328,000,000	3,268,464,312	59,535,688			3,328,000,000	3,268,464,312	59,535,688		
Cty CP Đầu tư Xây Dựng 3C	PVC Mekong	5,400,000,000	-	5,400,000,000			5,400,000,000	-	5,400,000,000		
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVC MS	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000			
Tổng cộng		2,370,772,435,453	743,980,316,853	1,626,792,118,600			2,370,772,435,453	743,980,316,853	1,626,792,118,600		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	2,109,383,580,428	2,343,742,396,316
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	632,369,413,652	519,685,598,262
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	27,201,998,270	1,553,515,662
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	384,881,601,122	371,489,653,344
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	416,865,341,985	394,465,127,751
Cộng	3,570,701,935,457	3,630,936,291,335
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1,106,480,570,161)	(1,126,635,381,423)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	877,695,450	877,695,450
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	2,465,099,060,746	2,505,178,605,362
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	1,702,224,073,604	1,852,399,924,726
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	112,533,853,052	112,185,723,958
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	117,617,229,634	198,683,430,510
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	90,571,414,422	98,610,847,251
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	21,101,517,371	21,101,517,371
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	20,568,639,881	19,685,993,868
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	42,344,562,157	38,741,893,558
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,422,290,308	2,333,065,074
Cộng	2,109,383,580,428	2,343,742,396,316
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	583,090,295,858	470,266,029,705
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	3,147,186,932	3,073,598,569
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	3,910,422,691	2,569,258,238
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	2,142,548,990	2,417,563,966
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,255,295,761	1,255,295,761
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	23,880,016,831	29,255,144,846
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	13,329,758,988	9,464,142,823
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	1,613,887,601	1,384,564,354
Cộng	632,369,413,652	519,685,598,262

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Giá trị		Giá trị
1 - Công ty mẹ PVC	278,221,769,083		254,475,359,334
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	45,307,792,365		45,005,262,857
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	11,752,063,915		12,496,833,174
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	10,297,183,472		9,803,701,130
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	24,542,346,449		24,542,346,449
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1,257,624,395		1,357,201,543
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	41,072,451,656		42,535,135,457
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	4,414,110,650		4,249,287,807
Cộng	416,865,341,985	-	394,465,127,751
Trong đó:			
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	16,868,343,804	-	17,246,606,645
1 - Công ty mẹ PVC	8,092,396,028		8,123,153,032
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	2,225,674,629		2,126,632,824
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	2,504,726,086		2,485,574,176
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	1,939,113,706		2,385,147,764
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	536,776,867		536,776,867
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1,027,593,507		1,114,324,992
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-		-
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	542,062,981		474,996,990
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	32,204,612,877	-	12,884,457,424
1 - Công ty mẹ PVC	25,010,000,000		5,000,000,000
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,505,978,765		1,507,526,379
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	5,265,933,900		6,015,965,150
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-		-
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-		-
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	347,700,212		355,965,895

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)		75,000,000		5,000,000	
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền	-	-		-	-
4.2 Hàng tồn kho	-	-		-	-
4.3 Tài sản cố định	-	-		-	-
4.4 Tài sản khác		877,695,450		-	877,695,450
5 Nợ xấu	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-		-	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc			Giá gốc	
4.1 Hàng mua đang đi đường	-			-	
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	11,661,066,750			13,031,645,404	
4.3 Công cụ, dụng cụ	5,746,668,614			5,773,244,583	
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,769,482,224,353			1,780,954,400,239	
4.5 Thành phẩm tồn kho	-			-	
4.6 Hàng hoá tồn kho	74,667,975,091			76,908,695,091	
4.7 Hàng gửi đi bán	-			-	
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-			-	
Cộng	1,861,557,934,808	-		1,876,667,985,317	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(154,015,889,467)			(155,809,915,273)	
Tổng cộng:	1,707,542,045,341			1,720,858,070,044	
Trong đó:					
6.1. Hàng mua đang đi đường	-			-	
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	11,661,066,750	-		13,031,645,404	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,825,344,133			1,825,344,133	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	962,241,567		962,241,567	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	808,936,961		977,876,274	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	281,827,066		1,249,316,442	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2,288,829,278		2,288,829,278	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	5,493,887,745		5,728,037,710	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-		-	
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		-	
6.3. Công cụ, dụng cụ	5,746,668,614	-	5,773,244,583	-
1 - Công ty mẹ PVC	431,700,000		431,700,000	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,351,953,613		1,351,953,613	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	3,880,960,029		3,907,535,998	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-		-	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	82,054,972		82,054,972	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-		-	
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		-	
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,769,482,224,353	-	1,780,954,400,239	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,069,455,960,636		1,089,708,038,404	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	67,902,101,384		72,861,357,889	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	366,426,668,172		353,105,894,128	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	147,149,689,719		146,699,429,885	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	905,990,773		905,990,773	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	31,045,019,169		30,244,179,721	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	74,702,254,769		76,336,879,449	
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	14,228,303,788		13,426,394,046	
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán				
10 xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	(2,333,764,057)		(2,333,764,056)	
6.5. Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

1 - Công ty mẹ PVC	-	-	-
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	-	-	-
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-	-
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-	-
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-	-
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-	-
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-	-	-
6.6. Hàng hoá tồn kho	74,667,975,091	-	76,908,695,091
1 - Công ty mẹ PVC	34,300,986,728		34,300,986,728
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)			-
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-		-
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-		-
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	36,302,881,834		36,302,881,834
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4,064,106,529		6,304,826,529
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		-
Phân loại lại theo TT 200			
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-		-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-		-
Cộng	1,861,557,934,808		1,876,667,985,317
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(154,015,889,467)	-	(155,809,915,273)
1 - Công ty mẹ PVC	(21,904,436,728)		(21,904,436,728)
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	(10,824,601,950)		(10,824,601,950)
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	(120,445,944,170)		(120,445,944,170)
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		(967,489,376)
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	(840,906,619)		(840,906,619)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

6	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
7	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	(826,536,430)
8	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-	-
9	- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	-	-
7.	Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
7.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình		
7.2	chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1,144,555,288,315	315,174,636,772	145,018,519,766	30,495,689,811	1,816,330,400	1,637,060,465,064
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,920,747,846	-	1,920,747,846
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	935,643,273	-	738,727,444	-	1,674,370,717
Số dư cuối năm	1,144,555,288,315	314,238,993,499	145,018,519,766	27,836,214,521	1,816,330,400	1,633,465,346,501
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	387,562,635,348	262,402,712,886	142,446,532,024	30,107,160,749	1,737,497,089	824,256,538,096
- Khấu hao trong năm	9,642,955,135	3,685,201,653	498,998,555	54,558,558	13,208,334	13,894,922,235
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,920,747,846	-	1,920,747,846

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	935,643,273	-	738,727,444	-	1,674,370,717
Số dư cuối năm	397,205,590,483	265,152,271,266	142,945,530,579	27,502,244,017	1,750,705,423	834,556,341,768
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	756,992,652,967	52,771,923,886	2,571,987,742	388,529,062	78,833,311	812,803,926,968
- Tại ngày cuối năm	747,349,697,832	49,086,722,233	2,072,989,187	333,970,504	65,624,977	798,909,004,733

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	-	-	-	-	-
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	269,334,148,344	-	-	19,496,292,382	75,000,000	288,905,440,726
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	269,334,148,344	-	-	19,496,292,382	75,000,000	288,905,440,726
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,480,647,748	-	-	19,060,896,753	75,000,000	27,616,544,501
- Khấu hao trong năm	338,309,766	-	-	42,549,000	-	380,858,766
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Số dư cuối năm	8,818,957,514	-	-	19,103,445,753	75,000,000	27,997,403,267
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	260,853,500,596	-	-	435,395,629	-	261,288,896,225
- Tại ngày cuối năm	260,515,190,830	-	-	392,846,629	-	260,908,037,459

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	-	108,717,372,483	-	-	108,717,372,483
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	108,717,372,483	-	-	108,717,372,483
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	25,209,692,433	-	-	25,209,692,433
- Khấu hao trong năm	-	-	719,633,706	-	-	719,633,706
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	25,929,326,139	-	-	25,929,326,139
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	-	83,507,680,050	-	-	83,507,680,050
- Tại ngày cuối năm	-	-	82,788,046,344	-	-	82,788,046,344

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	101,535,282,232	103,534,606,684
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,004,908,886	1,480,219,692
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	2,004,908,886	1,480,219,692
12.2 Dài hạn	99,530,373,346	102,054,386,992
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	99,530,373,346	102,054,386,992
12.3 Lợi thế thương mại		
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	3,057,172,067,022	3,140,545,442,959
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	192,071,895,829	190,114,381,041
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	140,727,967,366	146,049,413,093
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	43,938,343,935	66,745,362,326
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	568,406,929,625	593,037,311,868
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2,217,164,008	2,339,391,620
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	552,151,609,679	538,448,384,266
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	846,059,513,273	856,711,948,372
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,648,115,250	1,831,227,000
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2,607,572,431)	(2,603,250,209)
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	5,401,786,033,556	5,533,219,612,336

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	846,059,513,273	846,059,513,273	131,628,040,946	142,280,476,045	856,711,948,372	856,711,948,372
b) Vay dài hạn	62,338,790,088	62,338,790,088		78,609,912	62,417,400,000	62,417,400,000
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
			Gốc	Cuối năm Lãi	Gốc	Đầu năm Lãi
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	2,174,145,632,162	2,220,919,165,611
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	108,063,603,265	111,067,896,812
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	510,702,007,961	535,958,029,985
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	82,121,160,609	82,412,788,824
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	16,940,440,616	16,940,440,616
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	119,400,601,062	119,617,979,185
7 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	30,887,660,505	35,032,628,668
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	14,910,960,842	18,596,513,258
Phân loại lại TT 200		
Cộng	3,057,172,067,022	3,140,545,442,959
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	157,010,460,337	157,010,460,337
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,822,304,189	825,761,230
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	439,748,327	720,748,327
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	18,719,562,637	18,663,185,405
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,602,479,403	1,602,479,403
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	334,020,586	75,009,318
7 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	12,142,938,669	11,216,355,340
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	381,681	381,681
Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	192,071,895,829	190,114,381,041
14 Trái phiếu phát hành		
14.1 Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
14.2 Trái phiếu chuyển đổi		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	146,049,413,093	15,854,052,227	21,175,497,954	140,727,967,366
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	89,819,087,870	5,191,134,581	13,406,326,105	81,603,896,346
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,884,144,667	1,884,144,667	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,263,001,722	1,469,746,973	1,458,059,462	4,274,689,233
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,037,290,046	467,808,000	-	5,505,098,046
7	Thuế môn bài	1,000,000	16,000,000	16,000,000	1,000,000
8	Thuế nhà đất, thuê đất	8,588,452,976	2,071,951,345	3,192,223,197	7,468,181,124
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	32,108,676,979	372,906,365	3,000,000	32,478,583,344
11	Các loại thuế khác	563,434,946	1,347,223,380	234,883,421	1,675,774,905
12	Thuế thầu phụ	5,668,468,554	3,033,136,916	980,861,102	7,720,744,368
15.2	Thuế phải thu	35,296,896,297	26,305,434	52,739,759	35,323,330,623
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	87,028,865	26,305,434	52,739,758	113,463,189
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,159,363,245	-	1	35,159,363,246
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	295,506,229,296	326,053,024,390
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	27,028,319,730	24,816,177,816
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	63,907,273,843	62,984,729,757
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	27,950,955,943	27,129,661,970
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	91,200,110,240	91,200,110,240
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	54,972,245,146	51,802,868,519
7 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4,663,479,514	4,663,479,514
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	3,178,315,912	4,387,259,662
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	568,406,929,625	593,037,311,868
a) Ngắn hạn	568,406,929,625	593,037,311,868
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	568,406,929,625	593,037,311,868
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b) Dài hạn	72,686,317,725	72,686,317,725
- Lãi vay		
- Các khoản khác	72,686,317,725	72,686,317,725
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	552,151,609,679	538,448,384,266
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,130,137	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	9,830,200,420	11,031,838,817
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	18,733,605,315	15,956,022,639
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,106,430,292	1,271,524,046
- Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả, phải nộp khác	522,464,243,515	510,171,868,627
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	463,544,085	463,544,085
+ TK 141- Tạm ứng	-	-
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	522,000,699,430	509,708,324,542
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,429,088,636	1,421,588,636
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
18 Doanh thu chưa thực hiện	57,295,179,287	91,124,143,984
a) Ngắn hạn	2,217,164,008	2,339,391,620
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2,217,164,008	2,339,391,620
b) Dài hạn	55,078,015,279	55,464,061,821
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	55,078,015,279	55,464,061,821
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	17,167,203,834	54,940,041,048
a) Ngắn hạn	1,648,115,250	1,831,227,000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1,648,115,250	1,831,227,000
b) Dài hạn	15,519,088,584	15,519,088,584
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,529,942,282	16,529,942,280
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lỗ lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,245	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,957,601,514,707)	1,029,292,246,217	1,234,577,847,088
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,180,293,002	(462,165,096,670)	78,180,293,002
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,564,733,893	(29,409,520,744)	43,155,213,149
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,615,559,109	(432,755,575,926)	(427,140,016,817)
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,193,228,488)	(87,929,617)	(2,281,158,105)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,193,228,488)	(87,929,617)	(2,281,158,105)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,245	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,881,614,450,193)	567,039,219,930	848,311,885,315
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	406,551,435	(5,558,205,511)	(5,151,654,076)
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	406,551,435	(5,672,821,839)	(5,266,270,404)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,616,328	114,616,328
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141,616,327	-	141,616,327
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141,616,327	-	141,616,327
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,245	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,881,349,515,085)	561,481,014,419	843,018,614,912

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2,178,733,331,000	2,178,733,331,000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1,821,266,669,000	1,821,266,669,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400,000,000	400,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400,000,000	400,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,162,412,232	2,162,412,232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		

23. Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
24. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	(4,798,462,404)	45,072,099,897
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	467,808,000	
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,266,270,404)	43,155,213,149
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(5,672,821,839)	(29,409,520,744)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	406,551,435	72,564,733,893
26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
$\text{Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ} = \frac{\text{Số cổ phiếu đầu kỳ} + \frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}} - \frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}}{1}$		
	Số lượng cổ phiếu	Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:	400,000,000	400,000,000
Số cổ phiếu đến ngày 31/03/2022	400,000,000	400,000,000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:		400,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$= \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2022:	1 đồng	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	335,593,024,120	396,645,720,893
1.1. Tổng doanh thu	335,593,024,120	396,645,720,893
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-
3. Doanh thu thuần:	335,593,024,120	396,645,720,893
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	309,386,201,138	372,990,232,007
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	4,368,767,247	1,271,049,653
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	1,348,862,727	(44,560,866)
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	12,490,350,164	20,958,698,666
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	7,998,842,844	1,470,301,433
4. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	328,763,519,055	384,905,740,932
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	305,627,255,679	363,819,933,840
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	4,195,881,169	1,044,425,847
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	-	-
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	287,231,349	(44,560,866)
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	-
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	14,398,664,573	21,074,441,804
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	4,254,486,285	(988,499,693)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	3,467,530,993	837,478,050
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,072,033,674	837,478,050
+ Trong đó lãi tiền gửi tại PVFC	-	-
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59,484,617	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	336,012,702	
	- Hoạt động tài chính khác	-	
		Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
6. Chi phí tài chính		10,836,913,098	14,180,726,310
	- Chi phí lãi vay	8,437,274,665	12,622,704,553
	+ Trong đó chi phí lãi vay PVFC	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	112,073,229	21,377,740
	- Chi phí tài chính khác	2,287,565,204	1,536,644,017
	- Phí bảo lãnh	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
	- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
		-	
7. Thu nhập khác		528,019,383	4,638,849,531
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,680,468,495	
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
	- Tiền phạt thu được	100,887,209	
	- Thuế được giảm	-	
	- Các khoản khác	(1,253,336,321)	4,638,849,531
8. Chi phí khác		2,690,089,049	2,304,457,324
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	-	
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
	- Các khoản khác	2,690,089,049	2,304,457,324
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		2,096,515,698	29,167,614,409
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
	- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	11,577,531,937	19,306,352,897
	- Chi phí khấu hao	1,797,263,372	1,876,691,946
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	2,054,664,682	3,546,743,577
	- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
	- Công tác phí tàu xe		
	- Các khoản chi phí QLDN khác	(13,347,006,793)	4,417,332,989
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	14,062,500	20,493,000
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN			
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan.

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 172,827,771,581

1. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 171,436,515,381

2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC 1,391,256,200

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1,852,897,061,495

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1,849,079,410,282

1. Cơ quan Tập đoàn 5,546,942,139

2. Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM) 49,889,130,241

3. Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí VN (PVD)

4. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 1,738,115,752,390

5. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 9,446,793,927

6. Ngân hàng TMCP Đại chúng VN 2,000,000,002

7. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 532,785,009

8. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 19,901,400

9. Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOil) 210,186,648

10. Viện Dầu khí Việt Nam 43,317,918,526

3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331): 80,284,927

1. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 80,284,927

3.2.3. Phải thu khác (TK 138): 3,737,366,286

1. Cơ quan Tập đoàn 2,068,154,052

2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 1,669,212,234

3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	986,510,158,996
--	------------------------

3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	297,064,363,909
---	------------------------

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Cơ quan Tập đoàn | 177,049,565,265 |
| 2. Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC) | 151,456,312 |
| 3. Ban quản lý trường Đại học Dầu khí (PVU) | 109,000,000 |
| 4. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 989,874,839 |
| 5. Tổng công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) | 900,073,363 |
| 6. Tổng Công Ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP) | 115,973,338,811 |
| 7. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | 1,891,055,319 |

3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	576,649,643,951
---	------------------------

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP) | 93,917,452,786 |
| 2. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II | 465,119,251,865 |
| 3. Ban Quản lý dự án trường Đại học Dầu khí | 17,612,939,300 |

3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	112,796,151,136
---------------------------------------	------------------------

- | | |
|---|----------------|
| 1. Cơ quan Tập đoàn | 54,098,464,510 |
| 2. Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB) | 8,697,686,626 |
| 3. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) | 50,000,000,000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:

+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:

+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Mekong.

	Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
	Tài sản					
	Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,018.68	66.48	1,132.44	(306.93)	4,910.66
	Tài sản dài hạn bộ phận	1,355.35	253.35	640.41	(707.92)	1,541.20
	Tổng tài sản hợp nhất	5,374.03	319.83	1,772.85	(1,014.85)	6,451.86
	Nợ phải trả					
	Nợ phải trả bộ phận	4,544.53	25.45	1,375.91	(337.06)	5,608.84
	Nợ phải trả không phân bổ					-
	Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,544.53	25.45	1,375.91	(337.06)	5,608.84
	Cho kỳ báo cáo					
	Doanh thu:					
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	202.45	0.81	209.49	(77.15)	335.59
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
	Tổng doanh thu bán hàng:	202.45	0.81	209.49	(77.15)	335.59
	Lợi nhuận gộp:	1.34	0.75	4.74	-	6.83
	Chi phí bán hàng và chi phí quản	(10.06)	0.91	11.19	0.06	2.10
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh	(3.35)	0.01	(8.18)	8.88	(2.64)
	Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết				-	-
	Chi phí tài chính	17.45	-	2.33	(8.94)	10.84
	Thu nhập khác	0.18	-	0.35	-	0.53
	Lợi nhuận trước thuế	(4.66)	0.01	(9.02)	8.88	(4.80)
	Chi phí thuế thu nhập doanh	0.47	-	-	-	0.47
	Lợi nhuận trong năm	(5.13)	0.01	(9.02)	8.88	(5.27)

5. Thông tin so sánh.

6. Những thông tin khác.

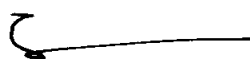
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Tổng giám đốc